

Số: 02 /NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 01 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc chấp thuận phương án vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và nguồn trả nợ để đầu tư dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Ngãi (ADB9)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 21**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ; Nghị định số 79/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2021 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 305/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương đầu tư Dự án “Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Ngãi”, vay vốn ADB;

Căn cứ Quyết định 1012/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung, điều chỉnh, giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương (đợt 3);

Xét Tờ trình số 07/TTr-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về việc chấp thuận phương án vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và nguồn trả nợ để đầu tư dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Ngãi (ADB9); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Chấp thuận phương án vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và nguồn trả nợ để đầu tư dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Ngãi (ADB9) với các nội dung sau:

1. Thông tin chung về dự án:

- Tên dự án: Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Ngãi.
- Nhà tài trợ: Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB).
- Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.
- Địa điểm xây dựng: Trên địa bàn 05 huyện, 01 thị xã và 01 thành phố, gồm: các huyện (Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức), thị xã Đức Phổ và thành phố Quảng Ngãi.

- Thời gian thực hiện: Từ tháng 6 năm 2022 đến tháng 6 năm 2026.

- Tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 1823/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi: 553.998 triệu đồng, tương đương 23,856 triệu USD, trong đó:

+ Vốn vay của ADB: 441.684 triệu đồng, tương đương 19,02 triệu USD (trong đó: Ngân sách trung ương cấp phát 132.505 triệu đồng (30%), tương đương 5,706 triệu USD; Ủy ban nhân dân tỉnh vay lại 309.179 triệu đồng (70%), tương đương 13,314 triệu USD);

+ Vốn viện trợ không hoàn lại là 6.966 triệu đồng, tương đương 0,3 triệu USD.

+ Vốn đối ứng ngân sách tỉnh: 105.348 triệu đồng, tương đương 4,536 triệu USD.

2. Cơ chế tài chính:

Thực hiện theo Quyết định số 305/QĐ-TTg ngày 04/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương đầu tư dự án “Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Ngãi”, vay vốn ADB.

- Vốn vay ưu đãi (OCR) của ADB: Ngân sách trung ương cấp phát 30% và Ủy ban nhân dân tỉnh vay lại 70% tổng vốn vay ODA.

- Vốn viện trợ không hoàn lại: Ngân sách trung ương cấp phát 100%.

- Vốn đối ứng: Ngân sách tỉnh bố trí 100%.

3. Lãi vay và các khoản phí:

- Lãi suất vay SOFR kỳ hạn 6 tháng (biến động theo thị trường): Lãi suất vay sẽ được Bộ Tài chính xem xét trong quá trình đàm phán, ký kết Hiệp định vay vốn.

- Chênh lệch khoản vay theo hợp đồng 0,5%/năm.

- Phí niên hạn 0,1%/năm.

- Phí cam kết 0,15%/năm.

- Phí quản lý cho vay lại 0,25%/năm.

4. Phương án sử dụng vốn vay

Phương án sử dụng vốn của dự án thực hiện theo tổng mức đầu tư được duyệt tại Quyết định số 1823/QĐ-UBND ngày 07/12/2023 của UBND tỉnh như bảng sau:

TT	Khoản mục chi phí	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)			
		Vay vốn ADB	Vốn đối ứng	Vốn không hoàn lại	Tổng
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ		5.604		5.604
2	Chi phí xây dựng	387.086	34.438	3.714	425.238
3	Chi phí thiết bị	54.598	5.603	700	60.901
4	Chi phí quản lý dự án		6.183		6.183
5	Chi phí tư vấn đầu tư		30.690		30.690
6	Chi phí khác		18.323	2.552	20.876
7	Chi phí dự phòng		4.506		4.506
	Tổng cộng	441.684	105.348	6.966	553.998

Toàn bộ vốn vay ADB được sử dụng cho chi phí xây dựng và thiết bị của các hạng mục công trình (*trừ hạng mục đường dây trung thế và trạm biến áp cấp điện cho trạm bơm Đức Minh*).

5. Phương án trả nợ gốc, lãi và phí

- Đối với khoản nợ gốc: 13,314 triệu USD, tương đương 309.179 triệu đồng, trả trong vòng 20 năm, bình quân 665.674 USD/năm tương đương 15.459 triệu đồng/năm.

- Đối với phần lãi và phí: 3,047 triệu USD tương đương 70.755 triệu đồng trả trong vòng 25 năm.

- Nguồn trả nợ gốc, lãi và phí: Việc xử lý trả nợ gốc, lãi và các khoản phí có liên quan đến khoản vay của chính quyền địa phương được thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12 Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ. Đối với nợ gốc được bố trí từ nguồn vốn chi đầu tư phát triển và các nguồn tài chính hợp pháp khác; đối với lãi, phí và các chi phí liên quan sẽ được bố trí trong dự toán đầu năm của ngân sách địa phương.

(Chi tiết phương án trả nợ gốc, lãi và phí cụ thể theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; chỉ đạo các cơ quan liên quan đảm bảo cân đối nguồn vốn đối ứng của dự án, nguồn trả nợ gốc, lãi và phí từ nguồn ngân sách tỉnh theo đúng phương án vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và nguồn trả nợ để đầu tư dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Ngãi sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIII Kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 24 tháng 01 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, NN và PTNT;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội đoàn thể tỉnh;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã và thành phố;
- Báo Quảng Ngãi, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- VP ĐĐBQH tỉnh và HĐND tỉnh: C, PVP, các phòng, CV;
- Lưu: VT, KTNS(02).ptth.

CHỦ TỊCH



Bùi Thị Quỳnh Vân

PHỤ LỤC
BẢNG TÍNH GỐC, LÃI VÀ PHÍ PHẢI TRẢ HÀNG NĂM
*(Kèm theo Nghị quyết số 2/NQ-HĐND ngày 24 tháng 01 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

TT	Kỳ hạn trả nợ	Tính theo USD			Tính theo Đồng Việt Nam		
		Lãi và phí	Gốc	Tổng	Lãi và phí	Gốc	Tổng
1	Năm 2024	80.668		80.668	1.873.351.064	0	1.873.351.064
2	Năm 2025	154.778		154.778	3.594.399.547	0	3.594.399.547
3	Năm 2026	217.902		217.902	5.060.336.321	0	5.060.336.321
4	Năm 2027	230.527		230.527	5.353.523.676	0	5.353.523.676
5	Năm 2028	227.645	665.674	893.319	5.286.604.630	15.458.940.000	20.745.544.630
6	Năm 2029	216.119	665.674	881.793	5.018.928.446	15.458.940.000	20.477.868.446
7	Năm 2030	204.593	665.674	870.266	4.751.252.262	15.458.940.000	20.210.192.262
8	Năm 2031	193.066	665.674	858.740	4.483.576.078	15.458.940.000	19.942.516.078
9	Năm 2032	181.540	665.674	847.214	4.215.899.895	15.458.940.000	19.674.839.895
10	Năm 2033	170.014	665.674	835.687	3.948.223.711	15.458.940.000	19.407.163.711
11	Năm 2034	158.487	665.674	824.161	3.680.547.527	15.458.940.000	19.139.487.527
12	Năm 2035	146.961	665.674	812.635	3.412.871.343	15.458.940.000	18.871.811.343
13	Năm 2036	135.434	665.674	801.108	3.145.195.159	15.458.940.000	18.604.135.159
14	Năm 2037	123.908	665.674	789.582	2.877.518.976	15.458.940.000	18.336.458.976
15	Năm 2038	112.382	665.674	778.055	2.609.842.792	15.458.940.000	18.068.782.792
16	Năm 2039	100.855	665.674	766.529	2.342.166.608	15.458.940.000	17.801.106.608
17	Năm 2040	89.329	665.674	755.003	2.074.490.424	15.458.940.000	17.533.430.424
18	Năm 2041	77.803	665.674	743.476	1.806.814.241	15.458.940.000	17.265.754.241
19	Năm 2042	66.276	665.674	731.950	1.539.138.057	15.458.940.000	16.998.078.057
20	Năm 2043	54.750	665.674	720.424	1.271.461.873	15.458.940.000	16.730.401.873
21	Năm 2044	43.224	665.674	708.897	1.003.785.689	15.458.940.000	16.462.725.689
22	Năm 2045	31.697	665.674	697.371	736.109.505	15.458.940.000	16.195.049.505
23	Năm 2046	20.171	665.674	685.845	468.433.322	15.458.940.000	15.927.373.322
24	Năm 2047	8.645	665.674	674.318	200.757.138	15.458.940.000	15.659.697.138
Tổng cộng		3.046.774	13.313.474	16.360.248	70.755.228.283	309.178.800.000	379.934.028.283

Phương án vay lại và trả nợ vay sẽ thay đổi theo lãi suất thả nổi SOFR, để thống nhất các thông tin, số liệu đã được phê duyệt, lãi và các loại phí tính toán trong phương án vay lại và trả nợ vay của dự án là số liệu tại thời điểm Báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt.

